

Số: 1675 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch
sử dụng đất năm 2018 của huyện Phong Điền**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
Đ Ẹ N	Số: ... 811
	Ngày: ... 08/7
	Chuyên:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua bổ sung danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2018;
Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 234/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 27 tháng 7 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Phong Điền với các nội dung cụ thể theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai các nội dung điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.
2. Thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai theo kế hoạch sử dụng đất huyện Phong Điền được phê duyệt.

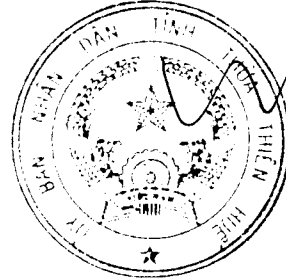
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

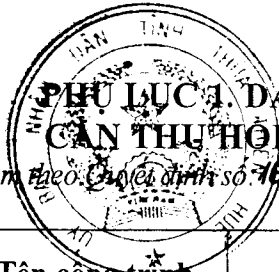
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Ngọc Thọ



**PHỤ LỤC 1 DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 7675/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (m ²)	Loại đất hiện trạng
Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018				
1	Khắc phục khẩn cấp sạt lở bờ sông Bô đoạn qua thôn Thượng An, xã Phong An	xã Phong An	6.292,5	Đất bằng chưa sử dụng: 4.682,1 m ² Đất giao thông: 297,2 m ² Đất thủy lợi: 37,2 m ² Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1.276,1 m ²
2	Mở rộng đường Tỉnh lộ 6 qua thị trấn Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	19.394,0	Đất tín ngưỡng: 190,6 m ² Đất giao thông: 15.233,3 m ² Đất bằng chưa sử dụng: 378,5 m ² Đất bằng trồng cây hàng năm khác: 354 m ² Đất ở đô thị: 2.696,7 m ² Đất thủy lợi: 195,8 m ² Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 146,5 m ² Đất chuyên trồng lúa nước: 7,3 m ²
3	Khu dân cư thôn Giáp Nam	Xã Điền Lộc	5.955,5	Đất chuyên trồng lúa nước: 5.158,3 m ² Đất bằng trồng cây hàng năm khác: 330,3 m ² Đất thủy lợi: 239,2 m ² Đất bằng chưa sử dụng: 227,7 m ²
4	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Đá sét đen làm phụ gia xi măng và tuyến đường vào khu mỏ	Xã Phong Mỹ	387.565,9	Đất trồng cây lâu năm: 15.810,7 m ² Đất bằng chưa sử dụng: 21.611,9 m ² Đất rừng sản xuất: 336.262,1 m ² Đất giao thông: 13.881,2 m ²
5	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng và tuyến đường vào khu mỏ	Xã Phong Mỹ	319.075,4	Đất bằng chưa sử dụng: 3.049,5 m ² Đất bằng trồng cây hàng năm khác: 6.651 m ² Đất trồng cây lâu năm: 188.610,3 m ² Đất giao thông: 20.350,2 m ² Đất thủy lợi: 1.292,3 m ² Đất chuyên trồng lúa nước: 20.056,1 m ² Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 520 m ² Đất ở tại nông thôn: 39.595,8 m ² Đất rừng sản xuất: 38.347 m ² Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 603,2 m ²

6	Hạ tầng khu tái định cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai thôn 8 xã Điện Hải (phần bổ sung)	Xã Điện Hải	3.500,0	Đất chuyên trồng lúa nước
7	Công trình hồ Phụ nữ, hồ Cây Cơi thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Phong An, Phong Xuân, huyện Phong Điền	10.000,0	Đất rừng sản xuất



**PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018**

Kèm theo Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (m ²)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (m ²)		
				Đất trồng lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ (m ²)	Đất rừng đặc dụng (m ²)
Danh mục công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018						
1	Mở rộng đường Tỉnh lộ 6 qua thị trấn Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	19.394,0	7,3		
2	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng và tuyến đường vào khu mỏ	Xã Phong Mỹ	319.075,4	20.056,1		
3	Đường dây 110kV đầu nối cụm dự án Alin - Rào Trăng vào mạng lưới điện quốc gia thuộc dự án Nhà máy thủy điện Alin B1	Xã Phong An. Phong Xuân. Phong Mỹ	8.743,4	717,8		
4	Hạ tầng Khu D - Khu dân cư dịch vụ Thượng An	Xã Phong An	3.200,0	200,0		
5	Hạ tầng khu tái định cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai thôn 8 xã Điền Hải (phần bổ sung)	Xã Điền Hải	3.500,0	3.500,0		

**PHỤ LỤC 3 DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN PHONG
ĐIỂN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018**

(Nằm theo Quyết định số: 1675/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (m ²)	Loại đất hiện trạng
1	Khai thác mỏ than bùn trầm Đức Tích - Triều Dương	Xã Phong Hiền	380.010.0	Đất có mặt nước chuyên dùng
2	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp (Công ty TNHH Trường Thịnh)	Thị trấn Phong Điền	17.622,6	Đất rừng sản xuất
3	Giao đất trồng rừng sản xuất	Xã Phong Hải	67.000.0	Đất rừng sản xuất
4	Dự án khai thác quặng sắt laterit làm phụ gia xi măng tại khu vực Động Đá, xã Phong Thu (Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Hải An)	xã Phong Thu	46.000.0	Đất bằng chưa sử dụng
5	Đường dây 110kV đấu nối cụm dự án Alin - Rào Trăng vào mạng lưới điện quốc gia thuộc dự án Nhà máy thủy điện Alin B1	Xã Phong An, Phong Xuân, Phong Mỹ	8.743.4	Đất chuyên trồng lúa nước: 717,8 m ² Đất trồng cây hàng năm khác: 146 m ² Đất trồng cây lâu năm: 567 m ² Đất nuôi trồng thủy sản: 44 m ² Đất rừng sản xuất: 7115 m ² Đất ở tại nông thôn: 134,8 m ² Đất giao thông: 18,8 m ²